

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 45

30/11/2023
CHỖ
PH
TÁ
10
PH

QUẢN 030
TRÁ
A
QUAN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 9 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Thông tin về Công ty con, công ty liên doanh

Công ty Mẹ có 1 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty Mẹ là 62,20%. Tỷ lệ quyền biểu quyết là 62,20%, tỷ lệ lợi ích là 62,20%.

Công ty Mẹ có các công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty liên doanh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Hoàng Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Lê Văn Pha	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Trần Thiện	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Viết Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/03/2019
Ông Đỗ Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/11/2018
Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/11/2018
		Miễn nhiệm ngày 20/03/2019
Ông Lê Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Bà Võ Ngọc Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Bà Đoàn Thị Giao Thuyết	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 26/07/2018
Bà Huỳnh Như Ý	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Bùi Viết Phú	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Hường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2019
Bà Chu Thị Ngọc Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/11/2018
		Miễn nhiệm ngày 20/03/2019
Ông Đỗ Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/11/2018
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Phạm Văn Hường	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty Mẹ đã ghi nhận chi phí khoản truy thu tiền thuê đất theo đơn giá thuê đất mới từ ngày 14/06/2006 đến ngày 31/12/2018 của lô đất 3600,4 m² Trung tâm kho vận tại Linh Xuân – Thủ Đức với giá trị là 702.987.175 VND theo thông báo số 2339/TB-CCT ngày 18/02/2019 của Chi cục Thuế Quận Thủ Đức.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM HOÀNG HIỆP
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 162/2019/BCKTHN-HCM.00407



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TRƯƠNG ĐỨC NHÀ
Phó Tổng Giám đốc

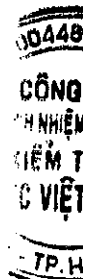
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Phạm Thị Ngọc Liên

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.056.560.353	153.523.236.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1 ^A	19.137.449.135	11.501.821.602
1. Tiền	111		19.137.449.135	11.501.821.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.000.000.000	89.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	105.000.000.000	89.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.605.101.212	50.549.531.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	15.026.639.338	12.095.783.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	493.438.266	1.095.707.445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	28.238.595.757	45.489.072.089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.153.572.149)	(8.131.031.787)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.562.380.771	1.562.564.555
1. Hàng tồn kho	141		1.562.380.771	1.562.564.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		751.629.235	909.318.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	640.758.838	780.366.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	95.892.296	113.973.996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.195.299.071	87.129.529.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		593.000.000	593.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	593.000.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.571.861.270	24.486.524.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	7.959.780.146	14.144.723.097
- Nguyên giá	222		38.960.962.477	55.409.653.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.001.182.331)	(41.264.930.258)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	10.612.081.124	10.341.801.120
- Nguyên giá	228		10.803.232.108	10.502.932.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.150.984)	(161.130.988)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	4.881.338.375	6.196.886.508
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.081.516.967)	(20.765.968.834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.847.430.469	10.900.927.362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	10.847.430.469	10.900.927.362
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2.2	43.529.076.039	41.427.203.947
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		62.513.010.808	60.411.138.716
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.772.592.918	3.524.987.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	2.772.592.918	3.524.987.160
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		243.251.859.424	240.652.765.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

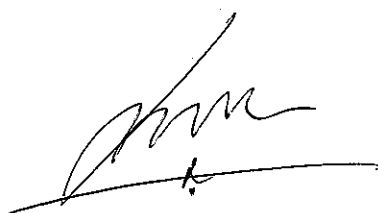
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		40.456.552.254	30.950.754.536
I. Nợ ngắn hạn	310		29.808.171.172	20.125.874.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.102.035.850	8.938.722.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	57.390.510	160.826.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.615.626.783	1.232.886.205
4. Phải trả người lao động	314		2.685.947.943	2.411.250.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.003.676.790	296.936.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	4.089.805.683	3.425.710.986
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.856.541.916	2.679.349.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.397.145.697	980.191.637
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.648.381.082	10.824.880.060
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20	2.470.985.682	2.647.484.660
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	8.177.395.400	8.177.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.795.307.170	209.702.010.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	202.795.307.170	209.702.010.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.971.145.218	14.931.801.158
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.527.876.785	32.553.593.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.236.946.950	6.834.753.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.290.929.835	25.718.839.397
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.659.734.167	6.580.065.749
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243.251.859.424	240.652.765.513



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Phụ trách kế toán



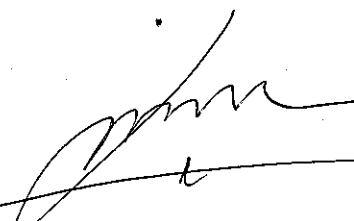
PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

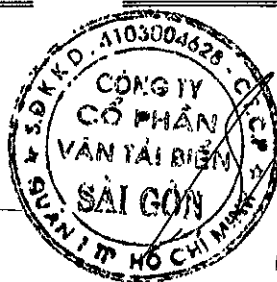
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.822.004.763	98.278.521.261
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	121.822.004.763	98.278.521.261
Giá vốn hàng bán	11	6.2	99.094.661.112	81.309.666.179
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.727.343.651	16.968.855.082
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.361.004.926	31.557.946.023
Chi phí tài chính	22	6.4	368.307.663	130.420.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.792.088	259.551.738
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.957.225.355	2.678.854.286
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.081.715.981	7.241.083.762
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.595.550.288	43.834.150.848
Thu nhập khác	31	6.6	533.048.542	667.321.703
Chi phí khác	32	6.7	50.208.230	373.754.979
Lợi nhuận khác	40		482.840.312	293.566.724
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.078.390.600	44.127.717.572
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.471.524.919	1.365.179.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.606.865.681	42.762.538.047
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		21.102.857.263	42.343.776.771
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		504.008.418	418.761.276
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.334	2.837



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Phụ trách kế toán




PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.078.390.600	44.127.717.572
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.972.157.700	4.881.334.520
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03		22.540.362	(12.561.166)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.510.422)	5.319.869
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.738.964.339)	(31.922.438.092)
- Chi phí lãi vay	06		276.792.088	259.551.738
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.604.405.989	17.338.924.441
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		14.945.411.033	(20.578.050.181)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		183.784	(108.926.616)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.472.279.387	(6.889.165.971)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		892.001.797	(41.369.778)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(275.522.238)	(261.054.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.881.766.917)	(1.001.543.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.770.460.687)	(853.458.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.986.532.148	(12.394.645.186)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.246.883.053)	(3.474.022.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.155.355.887	395.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(231.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(2.101.872.092)	50.403.418.496
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.317.810.066	4.339.386.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.875.589.192)	31.664.236.652
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	11.597.191.975	13.639.493.365
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(11.420.000.000)	(14.561.900.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.653.555.729)	(14.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.476.363.754)	(15.342.406.635)

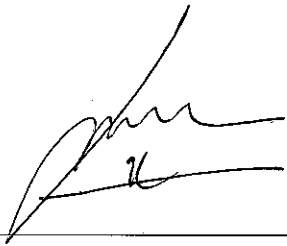
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

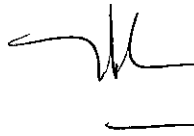
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

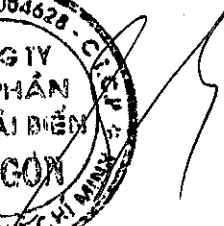
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.634.579.202	3.927.184.831
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	11.501.821.602	7.579.580.019
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.048.331	(4.943.248)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.137.449.135	11.501.821.602



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Phụ trách kế toán



PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 9 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) là thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty Mẹ là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, một công ty con và công ty liên doanh cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn tại Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn tại Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn tại Quy Nhơn, số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 62,20% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý tàu	16.035.000.000	62,20%	62,20%

Công ty liên doanh

Danh sách công ty liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên doanh bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%

Công ty liên doanh không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 113 người (tại ngày 01/01/2018 là 116 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	8 - 15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất là 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Số năm

Quyền sử dụng đất
Nhà cửa, vật kiến trúc

50 năm
10 - 15 năm

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.23 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	989.807.377	444.259.507
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	17.485.343.582	10.782.479.217
- USD (*)	662.298.176	275.082.878
	19.137.449.135	11.501.821.602

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng USD	28.614,08	662.298.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	105.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000
	105.000.000.000	105.000.000.000	89.000.000.000	89.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,8%/năm (kỳ hạn 3 tháng) đến 7,4%/năm (năm 2017: 6,3%/năm đến 6,8%/năm).

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon (a)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh (b)	43.529.076.039	-	(*)	41.427.203.947	-	(*)
	62.513.010.808	(18.983.934.769)	(*)	60.411.138.716	(18.983.934.769)	(*)

- (*) Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

Đầu tư vào công ty liên doanh

(a) Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(b) Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND tương đương 4.000.000 USD, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan		
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	1.195.566.815	1.123.554.552
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	130.013.759	88.982.384
Phải thu khách hàng – các tổ chức khác		
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	184.740.895	2.034.980.000
Công ty TNHH Ken Logistics	1.219.679.629	1.807.671.415
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	2.214.164.036	1.167.846.500
Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	346.012.000	1.040.017.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.736.462.204	4.832.732.074
	15.026.639.338	12.095.783.925

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Biển Việt Cảng vụ Hải Phòng	119.550.042	119.550.042
Phải trả cung cấp dịch vụ Vận Tải Bộ	-	234.424.306
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng & Giao thông Mê Kông	52.214.778	274.803.444
Các nhà cung cấp khác	105.600.000	-
	216.073.446	466.929.653
	493.438.266	1.095.707.445

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	33.116.904	-	53.407.090	-
Tiền chi hộ - Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	79.767.931	-	54.253.055	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tiền chi hộ - Công ty Maersk Việt Nam (MCC Singapore)	12.728.596.813	-	29.380.864.178	-
Tiền chi hộ - Công ty TNHH Ken Logistics	2.874.924.788	-	2.866.409.284	-
Tiền chi hộ - Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	2.120.265.051	-	1.906.966.284	-
Tạm ứng nhân viên	533.528.953	-	1.007.657.539	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Phải thu về cổ phần hóa	180.238.657	-	250.526.497	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	17.000.000	-	60.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.900.331.872	(692.597.639)	3.138.163.374	(692.597.639)
	28.238.595.757	(7.463.422.427)	45.489.072.089	(7.463.422.427)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	593.000.000	-	593.000.000	-
	593.000.000	-	593.000.000	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng - các tổ chức khác						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	-	(189.535.000)	189.535.000	-	(189.535.000)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	304.532.528	2.849.007	(301.683.521)	264.115.181	2.979.356	(261.135.825)
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác						
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Công ty TNHH Mitsui OSK Line VN	-	-	-	37.519.139	18.759.569	(18.759.570)
Các nhà cung cấp khác	40.446.449	-	(40.446.449)	41.194.449	1.500.236	(39.694.213)
Phải thu khác - các bên liên quan						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
Phải thu khác - các tổ chức và cá nhân khác						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Các khách hàng khác	618.897.639	-	(618.897.639)	618.897.639	-	(618.897.639)
	8.156.421.156	2.849.007	(8.153.572.149)	8.154.270.948	23.239.161	(8.131.031.787)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	230.558.375	-	232.748.982	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	-	733.024.215	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	32.491.358	-
Hàng hóa	605.372.727	-	564.300.000	-
	1.562.380.771	-	1.562.564.555	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm***5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa	280.112.155	417.626.984
Chi phí thuê văn phòng	25.000.000	-
Chi phí trả trước khác	335.646.683	362.739.409
	640.758.838	780.366.393

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quyền sử dụng đất 13.753 m ² bãi Container	1.962.877.741	2.055.542.521
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	623.348.936	1.194.870.072
Chi phí trả trước tàu Long Phú I & II	-	11.400.444
Chi phí công cụ dụng cụ	136.933.047	245.924.123
Chi phí trả trước khác	49.433.194	17.250.000
	2.772.592.918	3.524.987.160

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	15.749.584.626	3.415.610.154	32.429.625.666	952.846.265	2.861.986.644	55.409.653.355
Mua trong năm	-	54.476.818	-	66.282.000	839.078.729	959.837.547
Thanh lý trong năm	-	-	(17.056.765.505)	-	(351.762.920)	(17.408.528.425)
Tại 31/12/2018	15.749.584.626	3.470.086.972	15.372.860.161	1.019.128.265	3.349.302.453	38.960.962.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	13.312.268.174	2.896.305.330	23.551.548.884	479.403.488	1.025.404.382	41.264.930.258
Khấu hao trong năm	364.646.563	73.850.272	1.777.389.280	12.888.169	397.815.287	2.626.589.571
Thanh lý trong năm	-	-	(12.781.845.166)	-	(108.492.332)	(12.890.337.498)
Tại 31/12/2018	13.676.914.737	2.970.155.602	12.547.092.998	492.291.657	1.314.727.337	31.001.182.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	2.437.316.452	519.304.824	8.878.076.782	473.442.777	1.836.582.262	14.144.723.097
Tại 31/12/2018	2.072.669.889	499.931.370	2.825.767.163	526.836.608	2.034.575.116	7.959.780.146

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.947.579.932 VND (ngày 01/01/2018 là 12.683.489.785 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	10.314.690.000	188.242.108	10.502.932.108
Mua trong năm	-	300.300.000	300.300.000
Tại ngày 31/12/2018	10.314.690.000	488.542.108	10.803.232.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	161.130.988	161.130.988
Khấu hao trong năm	-	30.019.996	30.019.996
Tại ngày 31/12/2018	-	191.150.984	191.150.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	10.314.690.000	27.111.120	10.341.801.120
Tại ngày 31/12/2018	10.314.690.000	297.391.124	10.612.081.124

Như trình bày tại thuyết minh số 5.18, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	4.545.067.126	16.220.901.708	20.765.968.834
Khấu hao trong năm	194.681.976	1.120.866.157	1.315.548.133
Tại ngày 31/12/2018	4.739.749.102	17.341.767.865	22.081.516.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	4.447.636.874	1.749.249.634	6.196.886.508
Tại ngày 31/12/2018	4.252.954.898	628.383.477	4.881.338.375

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

Tại ngày 01/01/2018	-	637.015.000	637.015.000
Tại ngày 31/12/2018	-	8.097.400.075	8.097.400.075

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	7.460.385.075	-
Kho CFS2	9.872.751.267	9.244.367.790	628.383.477
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000 ^A	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.515.004.410	1.981.347.590
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 02	4.496.352.000	2.224.744.692	2.271.607.308
	26.962.855.342	22.081.516.967	4.881.338.375

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	10.844.559.223	10.441.091.330
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	3.113.778.513	3.051.813.568
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	31/12/2018 VND
Công trình mở rộng Trung tâm kho vận (*)	10.806.450.544	40.979.925	-	10.847.430.469
Phần mềm kế toán	40.000.000	300.300.000	(340.300.000)	-
Mua sắm tài sản cố định	54.476.818	-	(54.476.818)	-
	10.900.927.362	341.279.925	(394.776.818)	10.847.430.469

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m² và 2.100m² cho Trung tâm Kho vận.**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Hoa tiêu Khu vực II	1.042.172.098	928.778.780
Công ty TNHH Vận tải TM Sơn Tùng Hải Phòng	1.392.721.000	1.060.158.000
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistics	1.577.183.778	857.921.241
Các nhà cung cấp khác	9.089.958.974	6.091.864.835
	13.102.035.850	8.938.722.856

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 không quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Tạm thu tiền nâng hạ, vệ sinh, sửa chữa container	2.870.000	29.335.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	35.554.833	-
Công ty TNHH Giao nhận Vương Miện	-	53.936.800
Công ty TNHH Hòa Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	-	50.160.000
Các khách hàng khác	18.965.677	27.394.212
	57.390.510	160.826.012

5.15 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Kết chuyển VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	393.059.217	-	11.421.867.277	(11.181.334.022)	633.592.472	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.598.332	-	4.471.524.919	(2.881.766.917)	2.019.356.334	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.385.947	(93.384.711)	538.679.720	(530.226.860)	7.846.816	(89.392.720)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(14.089.709)	2.626.857.834	(2.106.892.373)	505.875.752	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Thuế nhà thầu	406.842.709	-	123.254.365	(81.141.665)	448.955.409	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	40.983	(40.983)	-	(6.499.576)
	1.232.886.205	(113.973.996)	19.191.225.098	(16.790.402.820)	3.615.626.783	(95.892.296)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.078.390.600	44.127.717.572
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.243.755.477	2.018.335.772
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.296.122)	-
Thu nhập không tính thuế	(4.957.225.355)	(2.678.854.286)
Thu nhập chịu thuế	22.357.624.600	43.467.199.058
Lỗi các năm trước được chuyển	-	(36.641.301.435)
Thu nhập tính thuế	22.357.624.600	6.825.897.623
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.471.524.919	1.365.179.525

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	3.949.200	2.679.350
Phí dịch vụ hải quan, nâng hạ container	1.846.645.455	-
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	55.000.000	279.765.309
Các chi phí phải trả khác	98.082.135	14.492.081
	2.003.676.790	296.936.740

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (*)	2.896.509.591	2.169.725.320
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	53.355.644	48.195.419
Nhận ký quỹ, ký cược	646.990.000	602.000.000
Các khoản phải trả khác	492.950.448	605.790.247
	4.089.805.683	3.425.710.986

(*) Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.177.395.400	8.177.395.400
	8.177.395.400	8.177.395.400

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Bản Việt (a)	2.856.541.916	2.856.541.916	2.679.349.941	2.679.349.941
	2.856.541.916	2.856.541.916	2.679.349.941	2.679.349.941

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 0051800095900 ngày 14 tháng 11 năm 2018 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng thế chấp quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu B1-6 Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Bản Việt	2.679.349.941	11.597.191.975	(11.420.000.000)	2.856.541.916

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng người lao động	630.252.906	1.225.844.060	(947.700.000)	908.396.966
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	300.000.000	226.000.000	(299.640.000)	226.360.000
Quỹ phúc lợi	49.938.731	519.560.000	(307.110.000)	262.388.731
	980.191.637	1.971.404.060	(1.554.450.000)	1.397.145.697

5.20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chênh lệch lãi đánh giá tài sản	2.470.985.682	2.647.484.660
	2.470.985.682	2.647.484.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	6.834.753.673	7.120.597.083	184.492.107.753
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	42.343.776.771	418.761.276	42.762.538.047
Trích lập quỹ	-	-	31.595.161	(1.350.440.322)	-	(1.318.845.161)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.420.000.000)	-	(14.420.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(59.707.390)	(36.292.610)	(96.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(794.789.662)	(923.000.000)	(1.717.789.662)
Số dư tại ngày 31/12/2017	144.200.000.000	11.436.551.000	14.931.801.158	32.553.593.070	6.580.065.749	209.702.010.977
Số dư tại ngày 01/01/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.931.801.158	32.553.593.070	6.580.065.749	209.702.010.977
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.102.857.263	504.008.418	21.606.865.681
Trích lập quỹ	-	-	39.344.060	(1.904.688.120)	-	(1.865.344.060)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.956.000.000)	(424.340.000)	(26.380.340.000)
Giảm khác	-	-	-	(267.885.428)	-	(267.885.428)
Số dư tại ngày 31/12/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.971.145.218	25.527.876.785	6.659.734.167	202.795.307.170

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	51,00	7.354.200	51,00
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	5.396.354	37,42	5.396.354	37,42
Các cổ đông khác	1.669.446	11,58	1.669.446	11,58
	14.420.000	100,00	14.420.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng").

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	16.035.000.000	16.035.000.000
Trong đó:		
<i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i>	9.973.000.000	9.973.000.000
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	6.062.000.000	6.062.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	37,80%	37,80%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn điều lệ	6.062.000.000	6.062.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	597.734.167	518.065.749
	6.659.734.167	6.580.065.749

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm của Saigonship Đà Nẵng	1.333.186.238	1.100.750.525
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	504.008.418	418.761.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.22.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích m ²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	242.457.600	242.457.600	-	484.915.200
Số 9 Nguyễn Công Trứ	253,9	20.108.880	20.108.880	-	40.217.760
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	82.844.120	82.844.120	-	165.688.240
Trung tâm kho vận - Linh Xuân, Thủ Đức	924,3	67.409.199	269.636.796	1.797.578.640	2.134.624.635
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	124.416.000	497.664.000	4.561.920.000	5.184.000.000
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	1.258.725.908	5.034.903.632	33.566.024.213	39.859.653.753
15 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định		25.000.000	-	-	25.000.000
57 Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Hải Phòng		112.088.064	46.703.360	-	158.791.424
		1.933.049.771	6.194.318.388	39.925.522.853	48.052.891.012

5.22.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2018 Ngoại tệ	01/01/2018 Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	28.614,08	12.136,76

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu khai thác tàu sông	733.289.091	3.010.524.545
Doanh thu dịch vụ hàng hải	4.019.135.183	3.590.493.375
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	65.822.094.023	50.394.319.018
Doanh thu dịch vụ kho vận	46.463.853.647	29.688.796.456
Doanh thu cho thuê văn phòng, container	2.149.386.000	3.991.512.346
Doanh thu bán hàng	2.622.181.819	3.827.966.819
Doanh thu dịch vụ khác	12.065.000	3.774.908.702
	121.822.004.763	98.278.521.261
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	121.822.004.763	98.278.521.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	1.297.671.548	2.655.564.897
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	12.539.273.612	14.138.173.674
	13.836.945.160	16.793.738.571

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn khai thác tàu sông	1.782.853.943	3.698.332.510
Giá vốn dịch vụ hàng hải	3.011.122.276	2.539.885.491
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	62.719.020.088	48.850.584.985
Giá vốn dịch vụ kho vận	28.516.117.074	17.977.189.268
Giá vốn cho thuê văn phòng, container	685.013.588	2.392.944.944
Giá vốn hàng bán	2.380.534.143	3.252.061.561
	99.094.661.112	81.309.666.179

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.317.810.066	4.339.386.233
Chuyển nhượng vốn	-	27.194.172.313
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.684.438	24.231.927
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.510.422	-
Doanh thu tài chính khác	-	155.550
	6.361.004.926	31.557.946.023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	276.792.088	259.551.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.515.575	13.910.758
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	5.319.869
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(203.361.584)
Chi phí tài chính khác	90.000.000	55.000.000
	368.307.663	130.420.781

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.525.087.540	4.027.785.483
Chi phí vật liệu, bao bì	44.533.030	31.225.769
Chi phí đồ dùng văn phòng	351.153.030	236.689.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.969.565	332.508.104
Thuế, phí, lệ phí	46.748.346	32.932.090
Chi phí dự phòng	22.540.362	(12.561.166)
Chi phí dịch vụ	1.430.699.612	1.251.105.415
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.288.984.496	1.341.398.419
	8.081.715.981	7.241.083.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	421.154.273	388.879.546
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	909.090	11.345.455
Thu từ bồi thường bảo hiểm	79.704.706	48.894.529
Thu lãi phạt	25.080.000	215.000.000
Thu nhập khác	6.200.473	3.202.173
	533.048.542	667.321.703

6.7 Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi chậm nộp	6.094.983	312.062.856
Chi phí bán công cụ, dụng cụ	-	7.021.169
Chi phí khác	44.113.247	54.670.954
	50.208.230	373.754.979

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.102.857.263	42.343.776.771
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.865.344.060)	(1.431.595.161)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.237.513.203	40.912.181.610
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.334	2.837

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2018 Cổ phiếu	Năm 2017 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.420.000	14.420.000

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.954.861.785	7.081.338.865
Chi phí nhân công	12.157.047.060	14.165.408.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.062.849.505	4.881.334.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.694.612.200	52.980.678.733
Chi phí khác	5.767.115.633	6.416.272.760
	107.636.486.183	85.525.033.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.597.191.975	13.639.493.365
	11.597.191.975	13.639.493.365

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.420.000.000	14.561.900.000
	11.420.000.000	14.561.900.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

USD

Tiền và các khoản tương đương tiền	28.614,08
------------------------------------	-----------

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay	2.856.541.916	-	2.856.541.916
Phải trả các bên liên quan	2.896.509.591	-	2.896.509.591
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	13.102.035.850	-	13.102.035.850
Phải trả khác và chi phí phải trả	492.950.448	-	492.950.448
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	646.990.000	8.177.395.400	8.824.385.400
	19.995.027.805	8.177.395.400	28.172.423.205
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Các khoản vay	2.679.349.941	-	2.679.349.941
Phải trả các bên liên quan	2.169.725.320	-	2.169.725.320
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	8.938.722.856	-	8.938.722.856
Phải trả khác và chi phí phải trả	605.790.247	-	605.790.247
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	602.000.000	8.177.395.400	8.779.395.400
	14.995.588.364	8.177.395.400	23.172.983.764

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình để đảm bảo các khoản vay (xem thuyết minh số 5.10).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.000.000.000	89.000.000.000	105.000.000.000	89.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.701.058.764	10.883.246.989	13.141.355.491	10.364.091.412
Phải thu các bên liên quan	7.287.520.156	7.169.251.828	1.438.465.409	1.320.197.081
Phải thu khác	22.276.656.175	39.532.357.197	20.662.288.495	37.917.989.517
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.137.449.135	11.501.821.602	19.137.449.135	11.501.821.602
	167.402.684.230	158.086.677.616	159.379.558.530	150.104.099.612
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	2.856.541.916	2.679.349.941	2.856.541.916	2.679.349.941
Phải trả các bên liên quan	2.896.509.591	2.169.725.320	2.896.509.591	2.169.725.320
Phải trả người bán	13.102.035.850	8.938.722.856	13.102.035.850	8.938.722.856
Phải trả khác và chi phí phải trả	492.950.448	605.790.247	492.950.448	605.790.247
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	8.824.385.400	8.779.395.400	8.824.385.400	8.779.395.400
	28.172.423.205	23.172.983.764	28.172.423.205	23.172.983.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ban Tổng Giám đốc	1.703.313.637	1.416.678.286
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	272.000.000	276.000.000
	1.975.313.637	1.692.678.286

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.297.671.548	2.655.564.897
	Chi hộ	866.257.269	1.402.084.210
	Thu tiền chi hộ	891.772.145	1.409.995.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.539.273.612	14.138.173.674
	Phí dịch vụ	-	102.213.962
	Chi hộ	655.884.517	667.056.419
	Thu tiền chi hộ	676.174.703	595.977.508
	Cổ tức được chia	2.410.968.857	4.172.645.726

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)			
	Phải thu ngắn hạn	130.013.759	88.982.384
	Phải thu khác	79.767.931	54.253.055
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh			
	Phải thu ngắn hạn	1.195.566.815	1.123.554.552
	Phải thu khác	33.116.904	53.407.090
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon			
	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

9.2 Thông tin bộ phận

9.2.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

9.2.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	244.396.599	32.725.142.783	472.635.200	55.976.337.685	32.863.601.586	(460.109.090)	121.822.004.763
Chi phí	217.183.335	32.163.641.438	466.187.650	37.417.357.202	29.290.400.577	(460.109.090)	99.094.661.112
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	191.146.659	31.985.679.065	466.187.650	34.930.476.311	28.201.308.626	(460.109.090)	95.314.689.221
Chi phí khấu hao	26.036.676	177.962.373	-	2.486.880.891	1.089.091.951	-	3.779.971.891
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.213.264	561.501.345	6.447.550	18.558.980.483	3.573.201.009	-	22.727.343.651

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	267.816.363	31.843.751.000	478.836.704	43.499.817.043	22.773.109.226	(584.809.075)	98.278.521.261
Chi phí	237.763.822	30.837.018.120	469.248.825	30.813.181.030	19.537.263.457	(584.809.075)	81.309.666.179
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	211.727.146	30.572.504.599	469.248.825	27.436.405.282	18.655.762.986	(584.809.075)	76.760.839.763
Chi phí khấu hao	26.036.676	264.513.521	-	3.376.775.748	881.500.471	-	4.548.826.416
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30.052.541	1.006.732.880	9.587.879	12.686.636.013	3.235.845.769	-	16.968.855.082

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Chỉ tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Tài sản bộ phận	341.018.458	18.866.742.352	509.016.843	198.537.397.385	27.732.391.003	(2.734.706.617)	243.251.859.424
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	341.018.458	18.866.742.352	509.016.843	198.537.397.385	27.732.391.003	(2.734.706.617)	243.251.859.424
Nợ phải trả bộ phận	6.540.774	4.346.061.727	3.740.428	23.774.577.372	10.284.682.033	2.040.949.920	40.456.552.254
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.540.774	4.346.061.727	3.740.428	23.774.577.372	10.284.682.033	2.040.949.920	40.456.552.254
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018							
Tài sản bộ phận	364.962.070	16.478.745.032	604.172.313	204.925.586.871	22.984.947.913	(4.705.648.686)	240.652.765.513
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	364.962.070	16.478.745.032	604.172.313	204.925.586.871	22.984.947.913	(4.705.648.686)	240.652.765.513
Nợ phải trả bộ phận	6.844.060	3.196.545.442	117.296.038	19.573.058.954	5.684.716.181	2.372.293.861	30.950.754.536
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.844.060	3.196.545.442	117.296.038	19.573.058.954	5.684.716.181	2.372.293.861	30.950.754.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

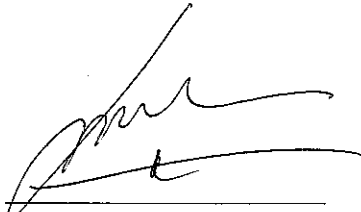
9.3 Thông tin so sánh

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV số 903/TB-KV IV ngày 30/11/2018. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

		Số liệu đã phát hành	Số liệu trình bày lại	Thay đổi thuần
	Mã số	31/12/2017 VND	31/12/2017 VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	45.232.788.916	45.489.072.089	256.283.173
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.282.177.813	3.425.710.986	143.533.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	25.606.089.397	25.718.839.397	112.750.000

9.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty Mẹ đã ghi nhận chi phí khoản truy thu tiền thuê đất theo đơn giá thuê đất mới từ ngày 14/06/2006 đến ngày 31/12/2018 của lô đất 3600,4 m² Trung tâm kho vận tại Linh Xuân – Thủ Đức với giá trị là 702.987.175 VND theo thông báo số 2339/TB-CCT ngày 18/02/2019 của Chi cục Thuế Quận Thủ Đức.


DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ THUÝ LOAN
Phụ trách kế toán


PHẠM VĂN HƯỜNG
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

